TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1080/2018/DS-PT
Ngày: 22/11/2018
V/v: "Tranh chấp đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Đức Hạnh

Ông Uông Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Diễm- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08, 15 và 22/11/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 413/2018/TLPT-DS ngày 31/8/2018 về: "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án sơ thẩm số 330/2018/DSST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4396/2018/QĐPT-DS ngày 27/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8707/2018/QĐ-PT ngày 23/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Tống Thị Q**, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Số 23 Đường B, khu phố B, phường C, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: Số 37/1A Đường B, khu phố B, phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Hà Công Đ**, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: A3 tổ 1, khu phố H, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Dương.

Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 11937, quyển số 3 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/6/2017 lập tại Văn phòng Công chứng Quận C)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Minh H**, sinh năm 1979

Địa chỉ thường trú: D301, Lô C2, Chung cư C2, đường T, khu phố S, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Tấn T**, sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: 6/26 Đường K, khu phố B, phường Đ, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 025026, quyển số 251/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/11/2017 lập tại Văn phòng Công chứng Đông Thành P).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Đặng Thanh L**, sinh năm 1968

Địa chỉ thường trú: Số 23 Đường B, khu phố B, phường C, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: Số 37/1A Đường B, khu phố B, phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông **Hà Công Đ**, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: A3 tổ 1, khu phố H, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Dương.

Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 17411, quyển số 4 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/6/2017 lập tại Văn phòng Công chứng Quận C).

- Ông **Tô Thanh N**, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: D301, Lô C2, Chung cư C2, đường T, khu phố S, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Tại Đơn khởi kiện ngày 30/6/2017, ngày 29/9/2017, Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 26/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tống Thị Q trình bày: Nguồn gốc số tiền vay 4.529.600.000 (Bốn tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng xuất phát từ số tiền vay 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng theo Giấy mượn tiền lập ngày 01/7/2011, lãi suất 7,5%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, tính từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2011, tiền lãi là 1.700.000.000 (Một tỷ, bảy trăm triệu) đồng. Bà H cam kết đến ngày 31/12/2011 sẽ trả ½ số tiền nêu trên, số tiền còn lại sẽ trả hết vào ngày 30/3/2012. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2011, bà H không trả ½ số tiền như thỏa thuận nên bà Q và bà H có thỏa thuận giảm tiền lãi xuống còn 3,2%/tháng, thời hạn tính lãi là 06 tháng (từ ngày 01/7/2011 đến ngày

31/12/2011), số tiền là 729.600.000 (Bảy trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng. Sau đó, bà H vẫn không trả tiền cho bà Q nên ngày 19/01/2012, bà Q và bà H ký Hợp đồng vay tiền tại Phòng Công chứng B, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, bà Q cho bà H vay số tiền 4.529.600.000 (Bốn tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng, lãi suất 1,5%/tháng được trả cùng với số tiền vay ngay khi thanh lý hợp đồng. Bà H cam kết trong vòng 01 tháng sẽ trả hết số tiền vay. Tuy nhiên, đến nay, bà H vẫn không trả dù bà Q đã nhiều lần nhắc nhở. Bà Q xác nhận Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 là do bà H ký và viết.

Ngày 26/4/2018, bà Q có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà Q không yêu cầu bà H trả số tiền 4.529.600.000 (Bốn tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng mà chỉ yêu cầu bà H trả số tiền gốc còn nợ là 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng theo Giấy mượn tiền lập ngày 01/7/2011.

Số tiền bà Q cho bà H vay là tài sản chung của bà Q với chồng là ông Đặng Thanh L. Bà Q xác định chỉ cho bà H vay số tiền nêu trên mà không liên quan đến cá nhân nào khác nên bà Q chỉ yêu cầu cá nhân bà H trả nợ cho bà.

Đối với số tiền 3.250.000.000 (Ba tỷ, hai trăm năm mươi triệu) đồng trong Hợp đồng đặt cọc năm 2010 hoàn toàn không liên quan đến số tiền vay trong Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 và Hợp đồng vay tiền ngày 19/01/2012. Hợp đồng đặt cọc đã được xét xử trong vụ án khác và đến nay đã thi hành án xong.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh H có ông Nguyễn Tấn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Trước đây, bà H và bà Q là bạn bè quen biết và có làm ăn với nhau. Hai bên có bàn bạc sẽ cùng nhau làm ăn và bà Q dự tính sẽ cho bà H vay số tiền 4.529.600.000 (Bốn tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng, đúng bằng số tiền mà đối tác của bà H yêu cầu chung vốn theo tỷ lệ. Bà Q đồng ý sẽ cho bà H vay số tiền trên khi đối tác của bà H yêu cầu góp vốn. Để thuận tiện về mặt thủ tục giấy tờ, hai bên đã ra phòng công chứng ký hợp đồng vay tiền trước, khi nào bà H cần số tiền nói trên thì bà Q sẽ giao và làm biên nhận nhận tiền sau.

Ngày 19/01/2012, bà H và bà Q ra Phòng Công chứng B, Thành phố Hồ Chí Minh ký Hợp đồng vay tiền, số tiền vay là 4.529.600.000 (Bốn tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, nhưng hai bên chưa giao nhận tiền. Sau đó, đối tác của bà H thay đổi ý định nên bà H không vay tiền của bà Q nữa. Vì nghĩ chỗ bạn bè quen biết và chưa giao nhận tiền nên bà H cũng không đề cập gì đến hợp đồng đã ký tại phòng công chứng nói trên. Do đó, bà H không đồng ý với yêu cầu của bà Q.

Đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Q thì ông T xác định chưa liên lạc được với bà H, tuy nhiên, khi bà H ủy quyền cho ông T thì có trao đổi rằng trước đây giữa bà H và bà Q có làm ăn với nhau, bà H có viết

một số giấy mượn tiền với bà Q là để hai bên xác nhận việc góp vốn làm ăn với nhau chứ thực chất không có vấn đề vay mượn và không có việc giao nhận tiền khi lập các giấy vay mượn tiền. Do ông T không liên lạc được với bà H nên ông T không cung cấp được chứng cứ về việc làm ăn giữa bà Q và bà H. Vì vậy, ông T không thống nhất với yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện của bà Q và không chấp nhận việc bà Q khởi kiện yêu cầu bà H trả lại số tiền 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng.

Ông T xác định không rõ chữ ký và chữ viết trên Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 có phải là chữ ký và chữ viết của bà H không, cũng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà H trên Giấy mượn tiền lập ngày 01/7/2011.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh L có ông Hà Công Đ là người đại diện trình bày: Ông L xác định số tiền bà Q cho bà H vay là tài sản chung của ông L và bà Q. Do bà H vay tiền không trả nên ông L có cùng ý kiến với bà Q là yêu cầu bà H phải trả lại số tiền 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Thanh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 330/2018/DS-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tống Thị Q.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh H có trách nhiệm trả cho bà Tống Thị Q và ông Đặng Thanh L số tiền còn nợ là 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Minh H chậm trả tiền thì bà Nguyễn Thị Minh H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu 108.000.000 (Một trăm lẻ tám triệu) đồng, bà Nguyễn Thị Minh H chưa nộp án phí.

Bà Tống Thị Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.264.800 (Năm mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, tám trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0037020 ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 27/7/2018, bà Nguyễn Thị Minh H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Ngày 19/01/2012 bà có ký Hợp đồng vay tiền với bà Q, số tiền vay là 4.529.600.000 (Bốn tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng. Hợp đồng này được chứng thực tại Phòng Công chứng B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong hợp đồng ghi rõ việc giao nhận tiền các bên tự giao nhận ngoài sự chứng kiến của công chứng viên. Do thực sự giữa bà và bà Q không có việc vay mượn số tiền này nên không có biên nhận giao nhận tiền giữa bà và bà Q.

Đối với Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 với số tiền là 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng, bà cũng không vay số tiền này vì các bên không giao nhận tiền. Phía bà Q cho rằng số nợ này là cộng dồn của các lần vay trước mà thành và do lập giấy nợ mới nên bà Q đã hủy các giấy nợ cũ. Nếu với quan điểm này, lẽ ra khi lập hợp đồng công chứng thì bà Q không còn giữ lại Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 mà hủy giấy nợ này đi mới đúng. Điều đó cho thấy việc vay nợ là không có. Tòa cấp sơ thẩm chỉ dựa vào giấy vay tiền, không có biên nhận giao tiền mà đã buộc bà phải trả cho bà Q 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng là không thỏa đáng. Bà Q đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh H có ông Nguyễn Tấn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà H thừa nhận có vay tiền của bà Q nhưng số tiền vay là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, thời điểm vay là vào tháng 3/2008 với lãi suất vay là 7%/tháng và đã thanh toán xong. Đối với yêu cầu của bà Q đòi bà H trả số tiền 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng, bà H không đồng ý vì bà không vay số tiền này. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà Q cũng khai không có việc giao nhận tiền giữa bà Q và bà H vào ngày 01/7/2011, Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 bà H viết là để chốt lại số nợ của các lần vay trước đó nhưng bà Q không xuất trình được chứng cứ chứng minh gồm những số nợ cụ thể nào. Mặt khác, bà Q cho rằng, Hợp đồng vay tiền ngày 09/01/2012 lập tại Phòng Công chứng B chính là số nợ 3.800.000.000 (ba tỷ, tám trăm triệu) đồng cộng với tiền lãi mà thành, nhưng lại không chứng minh được mối liên hệ giữa các giấy vay. Bởi lẽ, lãi suất cho vay của số tiền 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng theo thỏa thuận là 7,5%/tháng và tính từ 01/7/2011 đến 19/01/2012 thì số nợ không thể là 4.529.600.000 (Bốn tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng. Do đó, việc khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Nay bà H đề nghị hủy Hợp đồng vay tiền ngày 19/01/2012 vì hợp đồng này không có thật do không xảy ra việc giao nhận tiền và bà H không đồng ý trả số nợ 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng theo yêu cầu của bà Q.

Nguyên đơn bà Tống Thị Q có ông Hà Công Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Do là bạn bè nên bà Q có cho bà H vay tiền nhiều lần. Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 là giấy chốt lại toàn bộ số nợ của các lần vay trước đó mà các bên đã giao dịch. Sở dĩ có Hợp đồng vay tiền ký tại Phòng Công chứng B, Thành phố Hồ Chí Minh là vì theo thỏa thuận bà H phải thanh toán nợ cho bà Q vào ngày 31/12/2011 nhưng bà H không trả được nợ nên các bên đã cộng lãi và gốc làm thành hợp đồng mới. Nay bà Q không yêu cầu bà H trả lãi mà chỉ yêu cầu bà H thanh toán số nợ gốc chưa trả là 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Q giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Q xác định số tiền 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng là tiền gốc, bà Q không nhớ số nợ này là tổng của các giấy nợ nào nhưng lãi suất cho vay khoảng 3%/tháng (hoặc 4%/tháng, bà không nhớ chính xác) và bà đã nhận đủ tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh L do ông Hà Công Đ là người đại diện theo ủy quyền xác định có cùng ý kiến với bà Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Thanh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 thì bà H có vay của bà Q số tiền là 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng. Bà H cho rằng giữa các bên có giao dịch làm ăn chung nên mới lập giấy vay mượn tiền chứ thực tế không có việc giao nhận tiền. Tuy nhiên, bà H không xuất trình được chứng cứ chứng minh hai bên có làm ăn chung. Do bà H đã viết giấy nợ và đến thời điểm này bà H vẫn chưa trả tiền cho bà Q nên việc bà Q khởi kiện yêu cầu bà H phải trả số nợ trên là có căn cứ. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 30/6/2017, ngày 29/9/2017 thì bà Q yêu cầu bà H trả cho bà số tiền là 4.529.600.000 (Bốn tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 19/01/2012. Ngày

26/4/2018, bà Q có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó bà Q kiện đòi bà H trả lại số tiền là 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng. Bà Q trình bày số nợ 4.529.600.000 (Bốn tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng xuất phát từ số nợ 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng cộng với lãi suất mà thành, thực tế các bên không giao nhận tiền. Phía bà H cho rằng Hợp đồng vay tiền ngày 19/01/2012 là giả tạo, không được thực hiện nên bà H yêu cầu hủy bỏ hợp đồng này. Xét thấy, cả bà Q và bà H đều khai thống nhất là Hợp đồng vay tiền ký ngày 19/01/2012 không được thực hiện và đến nay các bên không thực hiện theo hợp đồng này nữa nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải hủy hợp đồng vay tiền được công chứng chứng thực ngày 19/01/2012 như yêu cầu của bà H nêu ra.

Bà Q căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 để khởi kiện yêu cầu bà H phải thanh toán cho bà Q số nợ gốc 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng, nhưng bà Q cũng thừa nhận ngày 01/7/2011 không có việc giao tiền cho bà H, Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 là chốt lại nhiều khoản vay trước đó. Ngược lại bà H cho rằng chỉ vay của bà Q số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng vào tháng 3/2008 với lãi suất 7%/tháng nhưng đã thanh toán xong cả vốn lẫn lãi. Đối với Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 chỉ viết để chứng minh cho việc làm ăn chung giữa bà H và bà Q, hoàn toàn bà H không vay số tiền này. Như vậy, có căn cứ xác định giữa bà Q và bà H từng có giao dịch vay mượn tiền. Bà H không chứng minh được có hùn hạp làm ăn chung với bà Q và cũng không chứng minh được chỉ vay của bà Q 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, trong khi lại ký nhận số nợ 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng nên việc bà Q yêu cầu bà H phải trả số tiền 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng là có căn cứ.

Về thời điểm vay, lời khai của bà Q và bà H không thống nhất, bà H cho rằng vay tiền vào tháng 3/2008, còn bà Q khai năm 2010 bà mới cho bà H vay. Xét thấy, tại Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 có ghi nội dung như sau: "....nếu đến ngày đó mà tôi không trả hết số tiền trên, tôi đi công chứng trả lại căn nhà 23 Đường B, phường C, quận Đ mà tôi đã mua của anh chị...". Theo bà Q, vào ngày 13/12/2010 sau khi ký Hợp đồng đặt cọc và nhận tiền cọc bán căn nhà số 23 Đường B, phường C, quận Đ, bà Q đã cho bà H vay lại nhằm hưởng lãi. Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện đúng là có việc ký Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà như bà Q nêu. Tuy Hợp đồng đặt cọc được ký kết giữa ông L, bà Q với ông C, bà B (cha, mẹ của bà H) nhưng người giao dịch thực tế là bà H. Như vậy, với các tình tiết nêu trên cho thấy thời điểm các bên thực hiện giao dịch cho vay có liên quan đến thời điểm gia đình bà H ký Hợp đồng đặt cọc mua nhà. Bà H không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh đã vay tiền của bà Q vào tháng 3/2008. Do đó, thời điểm bà Q cho vay tiền được xác định như bà Q đã thừa nhận là ngày 13/12/2010.

Về tiền lãi: Bà Q khai, toàn bộ số tiền 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng là tiền nợ gốc. Bà Q cho bà H vay với lãi suất vào khoảng 3%/tháng và đã nhận tiền lãi đủ. Còn bà H thì cho rằng lãi suất vay của bà Q

là 7%/tháng nhưng lại không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã vay tiền với lãi suất này. Xét, mặc dù theo Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 có ghi lãi suất cho vay là 7,5%/tháng nhưng tiền lãi phải trả cho 06 tháng trên số tiền 3.800.000.000 (Ba tỷ, tám trăm triệu) đồng được tính là 1.700.000.000 (Một tỷ, bảy trăm triệu) đồng. Như vậy, nếu lấy tiền lãi phải trả chia cho số tiền vay và thời gian thanh toán lãi thì lãi suất vào khoảng 3%/tháng chứ không phải là 7,5%/tháng như trong giấy nợ. Do đó nguyên đơn khai cho vay với lãi suất 3%/tháng là có căn cứ. Theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản. Tại Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, tức là lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 13,5%/năm. Đối chiếu với các quy định của pháp luật cho thấy bà Q cho bà H vay với lãi suất là 36%/năm là quá cao, trái với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, bà H không yêu cầu tính lãi vì cho rằng không có vay tiền nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà Q. Như vậy, yêu cầu của bà H đề nghị Tòa án xem xét lớn hơn yêu cầu tính lãi, Tòa cấp sơ thẩm xác định có vay nhưng không xem xét đến tiền lãi bà H đã trả là giải quyết chưa triệt để vụ án. Để đảm bảo quyền lợi cho đương sự cần phải điều chỉnh lại tiền lãi mà bà H đã trả cho phù hợp với quy định. Tính từ ngày 13/12/2010 đến khi viết Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011, tiền lãi bà H chỉ phải trả cho bà Q là 280.391.000 (Hai trăm tám mươi triệu, ba trăm chín mươi mốt nghìn) đồng nhưng bà H đã trả tiền lãi cho bà Q với lãi suất 3%/tháng nên số tiền lãi đã trả là 748.600.000 (Bảy trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm nghìn) đồng, dư ra 468.209.000 (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm lẻ chín nghìn) đồng. Số tiền lãi trả vượt mức này sẽ được trừ vào số nợ gốc bà H còn phải trả cho bà Q.

Như vậy, bà H phải trả cho bà Q và ông L số tiền là: 3.800.000.000 đồng - 468.209.000 đồng = 3.331.791.000 (Ba tỷ, ba trăm ba mươi mốt triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn) đồng.

Do đó, không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên bản án sơ thẩm; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh H, sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà Q, ông L là 3.331.791.000 (Ba tỷ, ba trăm ba mươi mốt triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn) đồng. Bà Tống Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được Tòa chấp nhận là 468.209.000 (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm lẻ chín nghìn) đồng.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh H.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị Q buộc bà Nguyễn Thị Minh H phải trả cho bà Tống Thị Q và ông Đặng Thanh L số tiền còn nợ là 3.331.791.000 (Ba tỷ, ba trăm ba mươi mốt triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn) đồng.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Minh H chậm trả tiền thì bà Nguyễn Thị Minh H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 98.635.820 (Chín mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi) đồng.

Bà Tống Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.728.360 (Hai mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm sáu mươi) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Q đã nộp là 56.264.800 (Năm mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, tám trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0037020 ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Q được nhận lại số tiền là 33.536.440 (Ba mươi ba triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm bồn mươi) đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Minh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0022311 ngày 30/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi

hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận Thủ Đức;
- TAND Quận Thủ Đức;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Loan